

Số: 04/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 01 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 30 tháng 01 năm 2023 đến ngày 05 tháng 02 năm 2023)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 20°C Cao nhất: 22°C Thấp nhất: 16°C

Độ ẩm trung bình: 85% Cao nhất: 90% Thấp nhất: 75%

Thời tiết trong kỳ phổ biến trời rét, đầu kỳ có mưa nhỏ, cuối kỳ trưa chiều có nắng ấm.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông Xuân 2022-2023	Sớm	Bắt đầu đẻ nhánh	1.500	-
	Chính vụ	4-5 lá	21.200	-
	Muộn	Mũi chông - 3 lá	3.000	-
	Tổng		25.700	-

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Trồng mới	7.800
- Cây ngô	Gieo - 7 lá	2.030
- Cây lạc	Nảy mầm - cây con	1.170
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển quả	2.225,2
Cao su	Rụng lá sinh lý	18.883
Cà phê	Phân hóa mầm hoa - ra hoa	4.094

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Chuột DTN 131 ha (tăng 64 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại

phổ biến 5%, nơi cao 10%; ốc bươu vàng DTN 217 ha (tăng 81 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 22 ha, mật độ phổ biến 2-5 con/m², nơi cao 10 con/m². Ngoài ra, bọ trĩ, dòi đục nõn, tuyến trùng rễ... hại nhẹ vài nơi.

2. Cây ngô: Sâu keo mùa thu hại nhẹ một số vùng, DTN 15 ha, mật độ phổ biến 2 - 4 con/m².

3. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN 286 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước), trong đó nặng 2 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 127 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 110 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 21 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 171 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 40 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

4. Trên cây cà phê: Rệp các loại DTN 130 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 40%. Bệnh khô cành DTN 745 ha trong đó hại nặng 55 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 70%. Bệnh thán thư DTN 580 ha trong đó hại nặng 30 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%. Bệnh gỉ sắt DTN 990 ha trong đó hại nặng 60 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 20-25%, nơi cao 70%.

5. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ DTN 135 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%. Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 240 ha trong đó nhiễm nặng 4 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%.

6. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus gây hại trên một số diện tích sắn mới trồng ở Thị xã Quảng Trị, DTN 08 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5 - 7%, nơi cao 10 - 15%.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột, ốc bươu vàng tiếp tục gây hại nhiều nơi. Tuyến trùng rễ tiếp tục gây hại trên các chân ruộng cao, không làm đất kỹ; bọ trĩ, rệp mềm tiếp tục phát sinh gây hại. Bệnh đạo ôn lá, rầy có thể phát sinh gây hại cây lúa giai đoạn đẻ nhánh.

1.2. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu tiếp tục lây lan, gây hại nếu không được phát hiện sớm và xử lý kịp thời, hiệu quả.

1.3. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết nhanh, chết chậm, thán thư, tuyến trùng... tiếp tục gây hại nhiều nơi và có thể hại nặng các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch, những vườn thoát nước kém.

1.4. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, gỉ sắt... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ sâu bệnh.

1.5. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh phát triển.

1.6. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus tiếp tục gây hại nhiều nơi trên sắn mới trồng, hại nặng những vùng đã bị bệnh các năm trước.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Tiếp tục diệt trừ chuột, ốc bươu vàng bằng nhiều biện pháp để hạn chế thiệt

hại đầu vụ (*Nghiêm cấm dùng biện pháp kích điện để diệt chuột*).

- Tranh thủ thời tiết nắng ấm phun thuốc trừ cỏ, không được phun thuốc khi nhiệt độ dưới 18°C, đặc biệt đối với nhóm thuốc trừ cỏ hậu nảy mầm muộn (Quinclorac) chỉ được phun khi trời nắng ấm, cây lúa có từ 3 lá trở lên. Thường xuyên điều tra, theo dõi diễn biến phát sinh của bệnh đạo ôn, rầy các loại, sâu cuốn lá... để có biện pháp xử lý kịp thời.

2.2. Trên cây ngô

- Thực hiện các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp để phòng chống sâu keo mùa thu. Thường xuyên điều tra tình hình phát sinh gây hại của sâu để phát hiện sớm và có biện pháp xử lý triệt để.

- Những nơi sâu đang gây hại sử dụng các loại thuốc hóa học có hoạt chất *Bacillus Thuringiensis*, *Spinetoram*, *Indoxacarb*, *Lufenuron*, *Emamectin benzoate*... như: Bitadin WP, Map - Biti WP 50000 IU/mg, Radiant 60SC, Map wing 45WP, Amater 150SC, Indocar 150SC, Angun 5WG, Proclaim 1.9EC,... để phun trừ khi sâu đa số tuổi 1-2, phun vào sáng sớm hoặc chiều mát, phun 2 lần cách nhau 10-12 ngày, phun theo hàng ướm đều 2 mặt lá, nách lá và nõn lá.

2.3. Trên cây hồ tiêu: Vệ sinh vườn, đào rãnh thoát nước không để đọng nước. Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các góc tiêu bị bệnh bằng vôi bột; sử dụng các loại thuốc để phòng trừ.

2.4. Trên cây cà phê: Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc, tăng cường phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh để cây phân hóa mầm hoa, ra hoa thuận lợi.

2.5. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mủ bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan.

2.6. Trên cây sắn: Điều tra, khoanh vùng bị nhiễm bệnh khảm lá virus để xử lý không để lây lan ra diện rộng, những diện tích nhiễm bệnh với tỷ lệ thấp cần kịp thời trồng dặm thay thế. Đối với những vùng chưa tiến hành trồng mới: Tuyệt đối không sử dụng hom sắn từ các vùng đã bị bệnh khảm lá để làm giống. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (3 lá - bắt đầu đẻ nhánh)													
1	Chuột	5	10			131	121	10	0	0	+64	+96		Triệu Phong, Gio Linh, Đông Hà
2	Ốc bươu vàng	2-5	10			217	150	45	22	0	+81	+199		Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, Đakrông, Đ. Hà
II	Cây ngô (Gieo - 7 lá)													
1	Sâu keo mùa thu	2-4			2	15	15	0	0	0	+15	+12		Tr. Phong, TX. QTrị
III	Cây Hồ tiêu (Phát triển quả)													
1	Rệp sáp	5-10	15		1-3	40	31	9	0	0	0	-37		Hướng Hóa
2	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	286	234	50	2	0	-10	-299		Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
3	Bệnh chết chậm	3-10	15-20		1-3	127	96	29	2	0	0	-187		Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
4	Bệnh chết nhanh	1-3			1-3	21	16	5	0	0	0	-28		V.Linh, G.Linh
5	Thán thư	3-5	15-20		1-3	171	141	25	5	0	0	-102		Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
6	Đốm lá	5-10	15-20		1	110	83	24	3	0	0	-172		C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
IV	Cây cà phê (Phân hóa mầm hoa - ra hoa)													
1	Rệp	5-10	40		1	130	90	35	5	0	0	+55		Hướng Hóa
2	Bệnh khô cành	10-15	70		1-3	745	495	195	55	0	+5	-135		
3	Bệnh thán thư	15-20	70		1-3	580	370	180	30	0	0	-130		
4	Rỉ sắt	20-25	70		1-3	990	550	380	60	0	0	-322		
V	Cây cao su (Rụng lá sinh lý)													

1	Bệnh LSMC	5-10	30		1-3	240	203	33	4	0	0	+87		C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Bệnh xì mù	5-10	15		1-3	135	119	16	0	0	0	-176		Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
VI	Cây sắn (Trồng mới)													
1	Khám lá virus	5-7	10-15			8	5	3	0	0	-2,5	+8		TX. Quảng Trị